

# Chinese Vocabulary List

## HSK Level 4

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
1	1	N	爱情	ài qíng	love
2	133	V	感觉	gǎn jué	to feel
3	348	ADJ	穷	qióng	poor
4	375	N	生活	shēng huó	life
5	478	ADJ	辛苦	xīn kǔ	hard
6	492	N/A	呀	ya	surprise indicator
7	134	N	感情	gǎn qíng	strong feeling
8	367	ADJ	伤心	shāng xīn	to be hurt emotionally
9	381	ADJ	失望	shī wàng	disappointed
10	17	ADV	比如	bǐ rú	for example
11	5	ADV	按照	àn zhào	according to
12	111	N	方法	fāng fǎ	method
13	129	INT	干杯	gān bēi	bottoms up
14	211	V	交	jiāo	to hand over
15	278	N	礼貌	lǐ mào	courtesy
16	123	N	付款	fù kuǎn	payment
17	397	ADJ	受不了	shòu bù liǎo	fruit juice
18	162	N	果汁	guǒ zhī	beverage
19	563	N/A	之	zhī	possessive indicator
20	22	V	表示	biǎo shì	to express
21	13	V	抱歉	bào qiàn	to be sorry
22	15	ADV	本来	běn lái	original
23	255	CON	可是	kě shì	but
24	277	N	礼拜天	lǐ bài tiān	Sunday
25	363	N	入口	rù kǒu	entrance
26	587	ADV	准时	zhǔn shí	on time
27	30	CON	不过	bú guò	however
28	217	N	教授	jiào shòu	professor
29	86	N	登机牌	dēng jī pái	boarding pass
30	4	ADV	按时	àn shí	on time

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
31	26	CON	并且	bìng qiě	and
32	60	ADV	从来	cóng lái	never (in combination with 不)
33	37	N	餐厅	cān tīng	cafeteria
34	141	N	工资	gōng zī	salary
35	145	N	购物	gòu wù	shopping
36	175	V	后悔	hòu huǐ	to regret
37	186	ADJ	积极	jī jí	active
38	458	CON	无论	wú lùn	no matter what or how
39	483	ADJ	行	xíng	OK
40	170	PRE	好像	hǎo xiàng	as if
41	160	N	国籍	guó jí	nationality
42	139	N	胳膊	gē bo	arm
43	165	ADJ	害羞	hài xiū	shy
44	143	N	功夫	gōng fu	labor, Kung Fu
45	499	N	眼镜	yǎn jìng	glasses
46	314	PRE	内	nèi	inside
47	437	ADV	挺	tǐng	very
48	63	N	错误	cuò wù	mistake
49	273	V	浪费	làng fèi	to waste
50	358	PRO	任何	rèn hé	any
51	29	CON	不管	bù guǎn	no matter what or how
52	109	N	烦恼	fán nǎo	trouble
53	188	N	基础	jī chǔ	base
54	230	N	经济	jīng jì	economy
55	379	N	剩	shèng	remainder
56	485	N	幸福	xìng fú	happiness
57	571	CON	只要	zhǐ yào	as long as
58	585	V	赚	zhuàn	to earn
59	71	ADV	大概	dà gài	roughly
60	158	V	逛	guàng	to stroll

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
61	52	V	出差	chū chāi	to go on a business trip
62	137	ADV	刚	gāng	just recently
63	264	ADJ	困	kùn	to feel sleepy
64	391	V	适应	shì yìng	to adapt
65	484	V	醒	xǐng	to wake up
66	573	ADV	至少	zhì shǎo	at least
67	220	CON	接着	jiē zhe	after that
68	28	V	不得不	bù dé bú	to have no choice but
69	189	V	激动	jī dòng	to excite
70	297	ADJ	麻烦	má fan	inconvenient
71	3	ADJ	安全	ān quán	safe
72	94	V	掉	diào	to fall
73	116	V	放暑假	fàng shǔ jià	to go on summer holiday
74	148	V	鼓励	gǔ lì	to encourage
75	232	N	经验	jīng yàn	experience
76	210	V	降落	jiàng luò	to land in an airplane
77	446	ADJ	完全	wán quán	complete
78	131	V	敢	gǎn	to dare
79	309	N	母亲	mǔ qīn	mother
80	312	N/A	难道	nán dào	rhetoric question indicator
81	247	ADJ	开心	kāi xīn	happy
82	55	ADV	出现	chū xiàn	to appear
83	187	V	积累	jī lěi	to accumulate
84	190	ADV	及时	jí shí	in time
85	244	N	距离	jù lí	distance
86	285	NUM	俩	liǎ	two
87	354	CON	却	què	but
88	396	ADV	首先	shǒu xiān	first of all
89	414	ADJ	随便	suí biàn	as one wishes
90	457	ADJ	无聊	wú liáo	bored

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
91	10	V	保证	bǎo zhèng	to guarantee
92	140	PRO	各	gè	each
93	218	N	教育	jiào yù	education
94	336	ADV	其次	qí cì	next
95	398	V	受到	shòu dào	to receive
96	574	N	质量	zhì liàng	quality
97	62	V	存	cún	to deposit
98	93	N	调查	diào chá	investigation, survey
99	241	V	举办	jǔ bàn	to conduct
100	248	N	看法	kàn fǎ	way of looking at something
101	593	ADJ	最好	zuì hǎo	best
102	18	V	毕业	bì yè	to graduate
103	76	V	当	dāng	to be working as
104	136	V	干	gān	to do
105	193	N	记者	jì zhě	reporter, journalist
106	583	N	专业	zhuān yè	specialty, course of study
107	2	V	安排	ān pái	to arrange
108	102	PRE	对于	duì yú	in regard to
109	206	N	建议	jiàn yì	suggestion
110	45	N	成功	chéng gōng	success
111	9	V	保护	bǎo hù	to protect
112	106	V	发展	fā zhǎn	to develop
113	163	N	过程	guò chéng	process
114	260	N	空气	kōng qì	air
115	281	ADJ	理想	lí xiǎng	ideal
116	346	ADJ	轻松	qīng sōng	relaxed
117	455	N	污染	wū rǎn	pollution
118	577	V	重视	zhòng shì	to view as important
119	589	N	自然	zì rán	nature
120	249	V	考虑	kǎo lǜ	to think over

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
121	173	ADJ	合适	hé shì	suitable
122	204	V	减肥	jiǎn féi	to lose weight
123	207	N	将来	jiāng lái	future
124	236	V	竞争	jìng zhēng	to compete
125	290	ADV	另外	lìng wài	in addition
126	433	V	提醒	tí xǐng	to remind
127	438	PRE	通过	tōng guò	by means of
128	450	N	危险	wēi xiǎn	danger
129	491	N	压力	yā lì	pressure
130	283	ADJ	厉害	lì hai	intense
131	31	CON	不仅	bù jǐn	not only
132	195	CON	既然	jì rán	since
133	272	ADJ	懒	lǎn	lazy
134	287	V	联系	lián xì	to get in touch with
135	291	V	留	liú	to leave a message, to stay
136	526	ADV	尤其	yóu qí	especially
137	100	N	对话	duì huà	dialog
138	313	ADJ	难受	nán shòu	uncomfortable
139	320	ADV	偶尔	óu ěr	occasionally
140	564	V	支持	zhī chí	to support
141	226	ADJ	紧张	jǐn zhāng	nervous
142	371	N	社会	shè huì	society
143	421	V	谈	tán	to speak
144	476	N	效果	xiào guǒ	result
145	475	N	笑话	xiào hua	joke
146	487	N	性格	xìng gé	character
147	525	N	幽默	yōu mò	humor
148	532	ADJ	有趣	yǒu qù	interesting
149	441	ADV	同时	tóng shí	at the same time
150	377	N	生意	shēng yì	business

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
151	77	ADV	当时	dāng shí	back then
152	115	V	放弃	fàng qì	to give up
153	122	N	父亲	fù qīn	father
154	161	ADJ	国际	guó jì	international
155	180	V	怀疑	huái yí	to doubt
156	374	ADV	甚至	shèn zhì	even
157	540	ADV	原来	yuán lái	original
158	513	V	以为	yǐ wéi	to have assumed
159	522	ADJ	勇敢	yǒng gǎn	brave
160	594	V	尊重	zūn zhòng	to respect
161	39	INT	差不多	chà bù duō	more or less
162	91	N	地球	dì qiú	the Earth
163	184	N	火	huǒ	fire
164	251	N	科学	kē xué	science
165	319	ADJ	暖和	nuǎn huo	warm
166	338	N	气候	qì hòu	climate
167	259	N	空	kōng	air
168	528	PRE	由于	yóu yú	due to
169	328	MEA	篇	piān	measure word for articles
170	454	N	文章	wén zhāng	article
171	242	V	举行	jǔ xíng	to hold
172	388	N	世纪	shì jì	century
173	420	N	态度	tài dù	attitude
174	68	V	打招呼	dǎ zhāo hu	to greet
175	518	N	印象	yìn xiàng	impression
176	530	ADJ	友好	yóu hǎo	friendly
177	178	ADV	互相	hù xiāng	each other
178	212	N	交流	jiāo liú	exchange
179	280	V	理解	lǐ jiě	to understand
180	597	N	作用	zuò yòng	action

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
181	185	V	获得	huò dé	to obtain
182	356	ADV	然而	rán ér	however
183	400	V	输	shū	to lose
184	23	V	表演	biǎo yǎn	to perform
185	519	V	赢	yíng	to win
186	531	N	友谊	yǒu yì	friendship
187	36	V	参观	cān guān	to look around
188	153	N	观众	guān zhòng	spectators
189	233	ADJ	精彩	jīng cǎi	brilliant
190	534	ADJ	愉快	yú kuài	cheerful
191	595	V	左右	zuǒ yòu	about
192	27	N	博士	bó shì	academic doctor
193	372	V	申请	shēn qǐng	to apply for sth
194	520	V	应聘	yìng pìn	to apply for a job
195	406	ADJ	顺利	shùn lì	smooth
196	497	V	研究	yán jiū	to research
197	554	N	招聘	zhāo pìn	recruitment
198	154	V	管理	guǎn lǐ	to manage
199	505	V	邀请	yāo qǐng	to invite
200	524	ADJ	优秀	yōu xiù	outstanding
201	19	ADV	遍	biàn	everywhere
202	20	N	笔记本	xiàng pí	eraser
203	269	INT	来不及	lái bù jí	there's not enough time to do sth.
204	270	INT	来得及	lái dé jí	there's still time to do sth.
205	311	ADJ	耐心	nài xīn	to be patient
206	351	ADV	全部	quán bù	whole
207	503	V	养成	yǎng chéng	to cultivate
208	39	N	词典	cí yǔ	words
209	104	CON	而	ér	and
210	108	V	翻译	fān yì	to translate

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
211	24	V	表扬	biǎo yáng	to praise
212	146	ADJ	够	gòu	enough
213	435	N	条件	tiáo jiàn	condition
214	471	N	消息	xiāo xi	news
215	482	ADJ	兴奋	xīng fèn	excited
216	32	N	部分	bù fen	part
217	85	V	得(助动词)	děi	must
218	208	N	奖金	jiǎng jīn	prize
219	89	N	底	dǐ	bottom
220	198	V	加班	jiā bān	to work overtime
221	65	V	打扮	dǎ bàn	to dress up
222	584	V	转	zhuǎn	to turn
223	149	ADJ	故意	gù yì	deliberately
224	293	ADJ	流行	liú xíng	popular
225	493	N	牙膏	yá gāo	toothpaste
226	501	N	演员	yǎn yuán	actor, actress
227	568	N	职业	zhí yè	occupation
228	0	V	扩大	kuò dà	to expand
229	177	N	互联网	hù lián wǎng	internet
230	325	V	批评	pī píng	to criticize
231	57	N	传真	chuán zhēn	fax
232	480	N	信息	xìn xī	information
233	237	ADV	竟然	jìng rán	unexpectedly
234	239	ADV	究竟	jiū jìng	after all
235	329	V	骗	piàn	to cheat
236	392	V	收	shōu	to receive
237	417	ADV	所有	suǒ yǒu	all
238	436	V	停	tíng	to stop
239	459	V	误会	wù huì	to misunderstand
240	256	ADJ	可惜	kě xī	it is a pity

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
241	11	V	报名	bào míng	to sign up
242	40	N	长城	cháng chéng	Great Wall
243	48	V	乘坐	chéng zuò	to ride in a vehicle
244	49	V	吃惊	chī jīng	to be startled
245	53	V	出发	chū fā	to start out
246	79	N	导游	dǎo yóu	tour guide
247	90	N	地点	dì diǎn	place
248	550	ADJ	脏	zāng	dirty
249	58	N	窗户	chuāng hu	window
250	332	ADJ	破	pò	broken
251	110	V	反对	fǎn duì	to be against
252	261	V	恐怕	kǒng pà	to fear
253	393	N	收入	shōu rù	income
254	511	ADV	一切	yì qiè	everything
255	596	N	作家	zuò jiā	author
256	213	N	交通	jiāo tōng	traffic
257	235	N	警察	jǐng chá	police
258	73	ADV	大约	dà yuē	approximately
259	203	V	坚持	jiān chí	to persevere
260	274	ADJ	浪漫	làng màn	romantic
261	64	N	答案	dá àn	answer
262	96	N	动作	dòng zuò	movement
263	389	CON	是否	shì fǒu	whether or not
264	152	N	关键	guān jiàn	crucial point
265	227	V	进行	jìn xíng	to advance
266	265	N	困难	kùn nan	difficulty
267	432	ADV	提前	tí qián	in advance
268	323	V	判断	pàn duàn	to judge
269	107	N	法律	fǎ lǜ	law
270	112	N	方面	fāng miàn	aspect

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
271	33	V	擦	cā	to wipe
272	50	V	重新	chóng xīn	to do sth. over again
273	200	N	家具	jiā jù	furniture
274	222	V	节约	jié yuē	to save
275	296	ADJ	乱	luàn	disorderly
276	360	V	扔	rēng	to throw
277	366	N	沙发	shā fā	sofa
278	394	V	收拾	shōu shi	to clean up
279	509	N	叶子	yè zi	leaf
280	569	N	植物	zhí wù	plant
281	225	CON	尽管	jìn guǎn	despite
282	347	N	情况	qíng kuàng	circumstances
283	353	V	缺少	quē shǎo	to lack
284	361	ADV	仍然	réngrán	still
285	410	V	死	sǐ	to die
286	427	V	讨论	tǎo lùn	to discuss
287	440	V	同情	tóng qíng	to sympathize
288	517	V	引起	yǐn qǐ	to give rise to
289	546	V	允许	yún xǔ	to permit
290	586	ADJ	准确	zhǔn què	accurate
291	72	N	大使馆	dà shǐ guǎn	embassy
292	97	V	堵车	dǔ chē	traffic jam
293	105	V	发生	fā shēng	to happen
294	142	N	公里	gōng lǐ	kilometer
295	558	ADJ	正常	zhèng cháng	regular
296	386	V	使	shǐ	to make
297	83	V	道歉	dào qiàn	to apologize
298	383	ADV	十分	shí fēn	totally
299	46	V	成为	chéng wéi	to become
300	490	N	学期	xué qī	study term

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
301	98	N	肚子	dù zi	belly
302	132	ADJ	感动	gǎn dòng	to be touched
303	267	V	拉	lā	to pull
304	282	N	力气	lì qi	strength
305	481	N	信心	xìn xīn	confidence
306	70	V	打针	dǎ zhēn	to get an injection
307	179	N	护士	hù shi	nurse
308	380	V	失败	shī bài	to be defeated
309	61	ADJ	粗心	cū xīn	careless
310	6	N/A	百分之	bǎi fēn zhī	percent
311	14	N	倍	bèi	so many times
312	147	V	估计	gū jì	to estimate
313	418	MEA	台	tái	measure word for electronics
314	461	V	吸引	xī yǐn	to attract
315	489	ADJ	许多	xǔ duō	many
316	473	N	小伙子	xiǎo huǒ zi	young fellow
317	44	V	超过	chāo guò	to surpass
318	80	ADV	到处	dào chù	everywhere
319	121	V	符合	fú hé	in accordance with
320	229	N	京剧	jīng jù	Beijing opera
321	128	V	改变	gǎi biàn	to change
322	202	N	价格	jià gé	price
323	194	N	技术	jì shù	technology
324	130	V	赶	gǎn	to rush
325	266	N	垃圾桶	lā jī tǒng	trash bin
326	412	N	塑料袋	sù liào dài	plastic bag
327	445	N	袜子	wà zi	socks
328	87	N/A	等(助词)	děng	etc.
329	466	ADJ	相同	xiāng tóng	same
330	494	N	亚洲	yà zhōu	Asia

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
331	81	ADV	到底	dào dǐ	finally
332	224	V	解释	jiě shì	to explain
333	434	V	填空	tián kòng	to fill in the blank
334	537	N	语法	yú fǎ	grammar
335	588	ADJ	仔细	zǐ xì	cautious
336	349	N	区别	qū bié	difference
337	544	N	阅读	yuè dú	reading
338	538	N	语言	yǔ yán	language
339	335	N	普通话	pǔ tōng huà	Chinese
340	582	ADJ	专门	zhuān mén	specialized
341	600	N	座位	zuò wèi	seat
342	25	N	饼干	bǐng gān	cookie
343	168	N	航班	háng bān	scheduled commercial flight
344	228	V	禁止	jìn zhǐ	to prohibit
345	20	ADJ	标准	biāo zhǔn	standard
346	51	V	抽烟	chōu yān	to smoke
347	216	N	饺子	jiǎo zi	dumpling
348	306	ADJ	免费	miǎn fèi	free of charge
349	343	N	巧克力	qiǎo kè lì	chocolate
350	463	N	现金	xiàn jīn	cash
351	169	N	好处	hǎo chu	benefit
352	449	ADV	往往	wáng wǎng	often
353	535	CON	与	yǔ	and
354	549	ADV	暂时	zàn shí	temporary
355	552	V	增加	zēng jiā	to raise
356	113	N	方向	fāng xiàng	direction
357	38	N	厕所	cè suǒ	toilet
358	231	V	经历	jīng lì	to experience
359	352	N	缺点	quē diǎn	weak point
360	138	N	高速公路	gāo sù gōng lù	highway

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
361	43	N	场	chǎng	field
362	119	N	丰富	fēng fù	wealth
363	219	V	接受	jiē shòu	to accept
364	292	ADJ	流利	liú lì	fluent
365	339	NUM	千万	qiān wàn	ten million
366	357	ADJ	热闹	rè nao	bustling with noise and excitement
367	368	V	商量	shāng liang	to negotiate
368	403	N	数字	shù zì	numeral
369	301	N	毛巾	máo jīn	towel
370	570	V	只好	zhǐ hǎo	to be forced to
371	443	V	推迟	tuī chí	to postpone
372	500	V	演出	yǎn chū	to act (in a play)
373	580	V	祝贺	zhù hè	to congratulate
374	156	N	广播	guǎng bō	broadcasting
375	182	N	活动	huó dòng	event
376	192	N	计划	jì huà	plan
377	395	N	首都	shǒu dū	capital city
378	286	ADV	连	lián	even pattern
379	581	ADJ	著名	zhù míng	famous
380	598	N	作者	zuò zhě	author
381	295	N	律师	lǜ shī	lawyer
382	401	ADJ	熟悉	shú xī	to be familiar with
383	515	N	意见	yì jiàn	opinion
384	41	N	长江	cháng jiāng	Yangtze River
385	103	N	儿童	ér tóng	child
386	124	V	负责	fù zé	to be in charge of
387	215	N	骄傲	jiāo ào	pride
388	246	V	开玩笑	kāi wán xiào	to joke
389	355	ADV	确实	què shí	indeed
390	359	N	任务	rèn wù	task

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
391	409	N	硕士	shuò shì	master degree
392	416	N	孙子	sūn zi	grandson
393	523	N	优点	yōu diǎn	merit
394	245	V	聚会	jù huì	to meet
395	543	N	约会	yuē huì	appointment
396	578	N	周围	zhōu wéi	surroundings
397	579	V	主意	zhǔ yi	to pay attention to
398	127	ADJ	富	fù	rich
399	385	ADV	实在	shí zai	really
400	464	V	羡慕	xiàn mù	to envy
401	238	N	镜子	jìng zi	mirror
402	114	N	房东	fáng dōng	landlord
403	191	CON	即使	jí shǐ	even if
404	284	ADV	例如	lì rú	for example
405	551	N	责任	zé rèn	responsibility
406	126	ADJ	复杂	fù zá	complicated
407	465	ADJ	相反	xiāng fǎn	opposite
408	486	N	性别	xìng bié	gender
409	477	N	心情	xīn qíng	mood
410	495	ADJ	严格	yán gé	strict
411	304	V	迷路	mí lù	to get lost
412	364	V	散步	sàn bù	to take a walk
413	369	ADV	稍微	shāo wēi	a little bit
414	516	CON	因此	yīn cǐ	thus
415	144	ADV	共同	gòng tóng	common
416	243	V	拒绝	jù jué	to refuse
417	276	ADJ	冷静	lěng jìng	calm
418	327	N	脾气	pí qi	temper
419	365	N	森林	sēn lín	forest
420	559	ADV	正好	zhèng hǎo	just in time

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
421	35	N	材料	cái liào	material
422	172	ADJ	合格	hé gé	qualified
423	201	ADJ	假	jiǎ	fake
424	316	N	能力	néng lì	capability
425	533	ADV	于是	yú shì	then
426	345	ADJ	轻	qīng	light, soft
427	341	V	敲	qiāo	to knock
428	330	N	乒乓球	pīng pāng qiú	table tennis
429	562	N	证明	zhèng míng	proof
430	567	ADJ	值得	zhí dé	to be worth
431	333	N	葡萄	pú tao	grapes
432	496	ADJ	严重	yán zhòng	serious
433	424	N	糖	táng	candy
434	66	V	打扰	dǎ rǎo	to disturb
435	92	N	地址	dì zhǐ	address
436	472	N	小吃	xiǎo chī	snack
437	205	V	减少	jiǎn shǎo	to decrease
438	337	PRE	其中	qí zhōng	among
439	402	N	数量	shù liàng	amount
440	448	N	网站	wǎng zhàn	website
441	150	N	顾客	gù kè	client
442	34	V	猜	cāi	to guess
443	42	V	尝	cháng	to try the taste
444	234	N	景色	jǐng sè	scenery
445	135	V	感谢	gǎn xiè	to express thanks
446	399	N	售货员	shòu huò yuán	salesperson
447	408	V	说明	shuō míng	to explain
448	422	V	弹钢琴	tán gāng qín	to play the piano
449	447	N	网球	wǎng qiú	tennis
450	452	N	味道	wèi dào	flavor



序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
451	209	V	降低	jiàng dī	to reduce
452	548	PRO	咱们	zán men	we, us (including the speaker)
453	560	ADJ	正确	zhèng què	correct
454	88	ADJ	低	dī	low
455	99	N	短信	duǎn xìn	short message
456	196	V	继续	jì xù	to continue
457	310	N	目的	mù dì	purpose
458	384	ADV	实际	shí jì	actual
459	468	ADJ	详细	xiáng xì	detailed
460	240	V	举	jǔ	to raise
461	21	N	表格	biǎo gé	form
462	315	N	内容	nèi róng	content
463	387	V	使用	shǐ yòng	to use
464	370	N	勺子	sháo zi	spoon
465	67	V	打印	dǎ yìn	to print
466	84	ADJ	得意	dé yì	to be proud of oneself
467	223	N	结果	jié guǒ	outcome
468	125	V	复印	fù yìn	to photocopy
469	197	V	寄	jì	to send a letter
470	118	MEA	份	fèn	measure word for print media
471	74	N	大夫	dài fu	medical doctor
472	324	V	陪	péi	to accompany
473	390	V	适合	shì hé	to fit
474	54	V	出生	chū shēng	to be born
475	120	ADV	否则	fǒu zé	unless
476	214	N	郊区	jiāo qū	suburbs
477	326	N	皮肤	pí fū	skin
478	344	N	亲戚	qīn qi	family relative
479	565	N	知识	zhī shí	knowledge
480	221	N	节	jié	holiday

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
481	429	N	特点	tè diǎn	characteristic feature
482	258	ADJ	肯定	kěn dìng	be sure of sth.
483	305	N	密码	mì mǎ	pin code
484	430	V	提	tí	to mention
485	411	N	速度	sù dù	speed
486	425	V	躺	tǎng	to lie down
487	431	V	提供	tí gōng	to provide
488	508	ADV	也许	yě xǔ	perhaps
489	547	N	杂志	zá zhì	magazine
490	334	ADJ	普遍	pǔ biàn	universal, general
491	279	V	理发	lǐ fà	haircut
492	557	V	整理	zhěng lǐ	to arrange
493	302	ADJ	美丽	měi lì	beautiful
494	331	ADV	平时	píng shí	ordinarily
495	488	V	修理	xiū lǐ	to repair
496	542	N	原因	yuán yīn	reason
497	590	N	自信	zì xìn	confidence
498	317	N	年龄	nián líng	age
499	318	V	弄	nòng	to do
500	382	N	师傅	shī fu	master
501	576	N	重点	zhòng diǎn	focal point
502	199	N	加油站	jiā yóu zhàn	gas station
503	439	V	通知	tōng zhī	to notify
504	307	N	秒	miǎo	second
505	510	N	页	yè	page
506	591	V	总结	zǒng jié	to sum up
507	561	ADJ	正式	zhèng shì	formal
508	575	ADJ	重	zhòng	heavy
509	456	ADV	无	wú	non
510	428	ADJ	讨厌	tǎo yàn	disgusting

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
511	16	ADJ	笨	bèn	stupid
512	419	V	抬	tái	to lift
513	47	ADJ	诚实	chéng shí	honest
514	263	N	矿泉水	kuàng quán shuǐ	mineral water
515	423	N	汤	tāng	soup
516	504	N	样子	yàng zi	manner
517	155	N	光	guāng	light
518	512	ADV	以	yǐ	in order to
519	566	ADJ	直接	zhí jiē	direct
520	254	ADJ	可怜	kě lián	pitiful
521	78	N	刀	dāo	knife
522	407	N	顺序	shùn xù	sequence
523	460	N	西红柿	xī hóng shì	tomato
524	498	N	盐	yán	salt
525	262	ADJ	苦	kǔ	bitter
526	268	ADJ	辣	là	spicy
527	8	N	包子	bāo zi	steamed bread dumplings
528	413	ADJ	酸	suān	sour
529	462	ADJ	咸	xián	salty
530	117	V	放松	fàng sōng	to relax
531	95	V	丢	diū	to lose
532	151	V	挂	guà	to hang from a wall
533	176	ADJ	厚	hòu	thick
534	275	N	老虎	lǎo hǔ	tiger
535	322	V	排列	pái liè	to arrange
536	257	N	客厅	kè tīng	living room
537	451	N	卫生间	wèi shēng jiān	bathroom
538	75	V	戴	dài	to wear
539	101	PRE	对面	duì miàn	opposite
540	166	N	寒假	hán jià	winter vacation

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
541	12	V	抱	bào	to hold
542	7	ADJ	棒	bàng	excellent
543	167	N	汗	hàn	sweat
544	303	N	梦	mèng	dream
545	373	ADJ	深	shēn	deep
546	376	N	生命	shēng mìng	life
547	502	N	阳光	yáng guāng	sunshine
548	507	N	钥匙	yào shi	key
549	521	ADV	永远	yǒng yuǎn	forever
550	404	ADJ	帅	shuài	handsome
551	271	V	来自	lái zì	to come from
552	171	N	号码	hào mǎ	number
553	181	V	回忆	huí yì	to recall
554	183	ADJ	活泼	huó po	lively
555	553	N	占线	zhàn xiàn	busy line
556	250	N	烤鸭	kǎo yā	Roast Duck
557	474	N	小说	xiǎo shuō	novel
558	514	N	艺术	yì shù	art
559	536	N	羽毛球	yǔ máo qiú	badminton
560	529	N	邮局	yóu jú	post office
561	555	N	照	zhào	photo
562	164	N	海洋	hǎi yáng	ocean
563	506	CON	要是	yào shì	if
564	82	V	倒	dǎo	to fall
565	545	N	云	yún	cloud
566	252	MEA	棵	kē	measure word for trees
567	253	V	咳嗽	ké sou	to cough
568	288	ADJ	凉快	liáng kuài	pleasantly cold
569	378	V	省	shěng	to save
570	453	N	温度	wēn dù	temperature

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
571	69	V	打折	dǎ zhé	to give a discount
572	159	N	规定	guī dìng	rule
573	174	N	盒子	hé zi	box
574	299	ADJ	满	mǎn	full
575	340	N	签证	qiān zhèng	visa
576	350	V	取	qǔ	to take, to pick up
577	289	N	零钱	líng qián	change
578	592	V	租	zū	to hire
579	300	N	毛	máo	dime
580	415	ADV	随着	suí zhe	along with
581	298	ADJ	马虎	mǎ hu	careless
582	308	N	民族	mín zú	minority
583	342	N	桥	qiáo	bridge
584	362	N	日记	rì jì	diary
585	426	MEA	趟	tàng	measure word for trips
586	444	V	脱	tuō	to undress
587	294	N	旅行	lǚ xíng	travel
588	321	V	排队	pái duì	to queue
589	572	N	指	zhǐ	finger
590	599	N	座	zuò	seat
591	479	N	信封	xìn fēng	envelope
592	405	ADV	顺便	shùn biàn	in passing
593	442	V	推	tuī	to push
594	469	V	响	xiǎng	to ring
595	467	ADJ	香	xiāng	fragrant
596	527	PRE	由	yóu	because of
597	56	N	厨房	chú fáng	kitchen
598	541	V	原谅	yuán liàng	to forgive
599	539	V	预习	yù xí	to preview a lesson
600	556	ADJ	真正	zhēn zhèng	genuine

NOTES:

- Chinese characters and Pinyin are in complete compliance with the latest Hanban new HSK exam outline (April 2013).
- English translations from the MDBG Chinese-English dictionary with modifications
- Column 2 is the official vocabulary order number of the new HSK exam outline

Part of speech

ADJ	adjective	形容词
ADV	adverb	副词
CON	conjunction	关联词
INT	interjection	感叹词
MEA	measure word	量词
N	noun	名词
NUM	numeral	数词
PRE	preposition	介词
PRO	pronoun	代词
V	verb	动词

- Level 4 of the new HSK exam features 600 words using 716 unique Chinese characters:

爱,情,安,排,全,按,时,照,百,分,之,棒,包,子,保,护,证,报,名,抱,歉,倍,本,来,笨,比,如,毕,业,遍,标,准,表,格,示,演,扬,饼,干,并,且,博,士,不,得,管,过,仅,部,擦,猜,材,料,参,观,餐,厅,厕,所,差,多,长,城,江,尝,场,超,成,功,为,诚,实,乘,坐,吃,惊,重,新,抽,烟,出,发,生,现,厨,房,传,真,窗,户,词,语,从,粗,心,存,错,误,答,案,打,扮,扰,印,招,呼,折,针,大,概,使,馆,约,夫,戴,当,刀,导,游,到,处,底,倒,道,意,登,机,牌,等,低,地,点,球,址,调,查,掉,丢,动,作,堵,车,肚,短,信,对,话,面,于,儿,童,而,展,法,律,翻,译,烦,恼,反,方,向,东,放,弃,暑,假,松,份,丰,富,否,则,符,合,父,亲,付,款,负,责,复,杂,改,变,杯,赶,敢,感,觉,谢,刚,高,速,公,路,路,膊,各,工,资,里,共,同,购,物,够,估,计,鼓,励,故,顾,客,挂,关,键,众,理,光,广,播,告,逛,规,定,国,籍,际,果,汁,程,海,洋,害,羞,寒,汗,航,班,好,像,号,码,适,盒,后,悔,厚,互,联,网,相,怀,疑,回,忆,活,泼,火,获,积,极,累,基,础,激,及,即,划,记,者,技,术,既,然,继,续,寄,加,油,站,家,具,价,坚,持,减,肥,少,建,议,将,奖,金,降,落,交,流,通,郊,区,骄,傲,饺,教,授,育,接,受,着,节,结,解,释,尽,紧,张,进,行,禁,止,京,剧,经,济,历,验,精,彩,景,色,警,察,竞,争,竟,镜,究,举,办,拒,绝,距,离,聚,会,开,玩,笑,看,考,虑,烤,鸭,科,学,裸,咳,嗽,可,怜,是,惜,肯,空,气,恐,怕,苦,矿,泉,水,困,难,垃,圾,桶,拉,辣,自,懒,浪,费,漫,老,虎,冷,静,礼,拜,天,貌,想,力,厉,例,俩,连,系,凉,快,零,钱,另,外,留,利,旅,师,乱,麻,马,满,毛,巾,美,丽,梦,迷,密,免,秒,民,族,母,目,的,耐,平,容,能,年,龄,弄,暖,和,偶,尔,队,列,判,断,陪,批,评,皮,肤,脾,筋,骗,兵,却,平,破,葡,萄,普,其,次,中,候,千,万,签,敲,桥,巧,克,威,况,穷,别,取,缺,确,热,闹,任,何,务,扔,仍,日,入,口,散,步,森,林,沙,伤,商,量,稍,微,勺,社,申,请,深,甚,至,命,省,剩,失,败,望,傅,十,在,用,世,纪,应,收,拾,首,都,先,了,售,货,员,输,熟,悉,数,字,帅,顺,便,序,说,明,硕,死,度,塑,袋,酸,随,孙,有,台,抬,态,谈,弹,钢,琴,汤,糖,躺,趟,讨,论,厌,特,提,供,前,醒,填,条,件,停,挺,知,推,迟,脱,袜,完,往,危,险,卫,间,味,温,文,章,污,染,无,聊,西,红,柿,吸,引,咸,羨,慕,香,详,细,响,橡,消,息,小,伙,效,辛,封,兴,奋,幸,福,性,修,许,期,压,呀,牙,膏,亚,洲,

严, 研, 盐, 眼, 阳, 养, 样, 邀, 要, 钥, 匙, 也, 叶, 页, 一, 切, 以, 艺, 见, 因, 此, 起, 象, 赢,  
聘, 永, 远, 勇, 优, 秀, 幽, 默, 尤, 由, 邮, 局, 友, 谊, 趣, 愉, 与, 羽, 言, 预, 习, 原, 谅, 阅,  
读, 云, 允, 志, 咱, 们, 暂, 脏, 增, 占, 线, 正, 整, 常, 式, 支, 识, 直, 值, 职, 植, 只, 指, 质,  
视, 周, 围, 主, 祝, 贺, 著, 专, 门, 转, 赚, 仔, 总, 租, 最, 尊, 左, 右, 座, 位



100009  
Beijing  
West District  
Shuangsi Hutong 8  
+86 10 6400 1517  
[admissions@studyhsk.com](mailto:admissions@studyhsk.com)